TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 191/2021/HNGĐ-ST

Ngày 01/6/2021

Về việc tranh chấp "ly hôn, chia tài sản chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI,TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Tâm.

2. Ông Ngô Văn Mừng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Lê Hồng Duyên - cán bộ Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang*** **tham gia phiên tòa**: Ông Nguyễn Phước Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 447/2016/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2016 về tranh chấp "ly hôn, chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 203/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp An Thuận, xã H A, huyện C, tỉnh An Giang. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị Đ: Có Luật sự Nguyễn Văn Ph là Trưởng Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn Ph thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. (vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1967; địa chỉ: ấp An Thuận, xã H A, huyện C, tỉnh An Giang. (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1920; địa chỉ: ấp An Thuận, xã H A, huyện C, tỉnh An Giang; (có đơn xin vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp An Thuận, xã H A, huyện C, tỉnh An Giang. (có mặt).

- Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; địa chỉ: số 514, ấp Bình Hiệp A, xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. (có đơn xin vắng mặt).

- Bà Phạm Thị U, sinh năm 1927 (chết).

** Người kế Thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng* của bà U *gồm*:

- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1953; địa chỉ: ấp An Thuận, xã H A, huyện C, tỉnh An Giang. (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Phát Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp An Thuận, xã H A, huyện C, tỉnh An Giang. (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp An Thuận, xã H A, huyện C, tỉnh An Giang. (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp An Lạc, xã An Thạnh Trung, huyện C, tỉnh An Giang. (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp An Khương, xã H A, huyện C, tỉnh An Giang. (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp An Thuận, xã H A Đông, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị Ph1 (chết).

** Người kế Thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng* của bà Ph1 *gồm*:

- Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp An Khương, xã H A, huyện C, tỉnh An Giang. (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp An Khương, xã H A, huyện C, tỉnh An Giang. (vắng mặt).

- Ông Lê Hoàng G, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp An Thuận, xã H A, huyện C, tỉnh An Giang. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai và tại phiên tòa hôm nay bà Đ trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn Nh chung sống với nhau vào năm 1982 có tổ chức đám cưới nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau đó đến năm 2012 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H A, huyện C, tỉnh An Giang vào ngày 19/10/2012. Hôn nhân do tự tìm hiểu, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 1914 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do cuộc sống vợ chồng bất đồng quan điểm trong cách sống, vợ chồng sống không hợp nhau. Vợ chồng không còn

chung sống với năm từ năm 2015 đến nay. Gia đình hai bên không dàn xếp. Nay nhận thấy tình cảm không còn nên bà xin ly hôn với ông Nguyễn Văn Nh.

- *Về quan hệ con chung:* Bà và ông Nh trong thời gian hôn nhân còn tồn tại bà và ông Nh có 05 người con chung tên Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; Nguyễn Thị Ngọc Ph 1, sinh năm 1986; Nguyễn Thị Cẩm L1, sinh năm 1988; Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1990; Nguyễn Ngọc M1, sinh năm 1993. Hiện các con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về quan hệ tài sản chung:* Bà và ông Nh có diện tích đất 14.319m^2 đất trồng lúa, theo tờ bản đồ số 03, thửa số 1377, 1490, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02688 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 29/4/2014. Đất tọa lạc tại ấp An Thuận, xã H A, huyện C, tỉnh An Giang. Trong phần diện tích đất 14.319m^2 có phần đất 1.512m^2 của bà Nguyễn Thị Ph. Sau khi ly hôn bà đồng ý trả lại cho bà Ph diện tích đất 1.512m^2, còn lại 12.807m^2 bà yêu cầu chia theo quy định của pháp luật.

- *Về quan hệ nợ chung*: Bà và ông Nh có nợ của bà Nguyễn Thị T (con ruột) số vàng 02 lượng 24k, loại vàng 9999. Thống nhất trả cho bà T số vàng trên.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn Nh trình bày: Về quan hệ hôn nhân ông không đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của bà Đ vì còn thương vợ con, muốn hàn gắn với bà Đ.

- *Về quan hệ con chung:* Ông và bà Đ trong thời gian hôn nhân còn tồn tại ông và bà Đ có 05 người con chung tên Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; Nguyễn Thị Ngọc Ph 1, sinh năm 1986; Nguyễn Thị Cẩm L1, sinh năm 1988; Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1990; Nguyễn Ngọc M1, sinh năm 1993. Hiện các con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về quan hệ tài sản chung:* Ông và bà Đ có phần diện tích đất 14.319m^2 đất trồng lúa, theo tờ bản đồ số 03, thửa số 1377, 1490, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02688 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 29/4/2014. Nguồn gốc đất này là của cha mẹ ruột ông cho vợ chồng ông mượn đứng tên để vay Ngân hàng chứ không phải cho vợ chồng ông; nên đây không phải là tài sản chung của vợ chồng, không đồng ý với yêu cầu chia diện tích đất trên của bà Đ. Trong phần đất này có 1.512m^2 là diện tích đất của bà Ph, ông Nh thống nhất trả lại cho bà Ph.

- *Về quan hệ nợ chung*: Ông và Đ có nợ của bà Nguyễn Thị T (con ruột) số vàng 02 lượng 24k, loại vàng 9999. Thống nhất trả cho bà T số vàng trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị Ph, bà Nguyễn Thị T, bà Phạm Thị U (chết) *Người kế Thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng* của bà U *gồm*: bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Phát Đ, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Ph, bà Nguyễn Thị Ph1 (chết). *Người kế Thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng* của bà Ph1 *gồm*: Bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Văn P đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và tham

gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị Ph, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Phát Đ, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Ph, bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1976, ông Nguyễn Văn P, ông Lê Hoàng G không gửi văn bản cũng như không tham gia các phiên hòa giải nên không ghi nhận được ý kiến của về yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Tại phiên tòa,

- Các đương sự có mặt trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm. Ngoài ra, bà Đ, ông Nh thống nhất tài sản chung của vợ, chồng là quyền sử dụng đất với diện tích 14.319m^2 đất trồng lúa, theo tờ bản đồ số 03, thửa số 1377, 1490 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02688, ngày 29/4/2014; đồng ý giao trả cho bà Nguyễn Thị Ph 2.000m^2 đất trồng lúa. Bà Đ, ông Nh thống nhất chia diện tích đất còn lại là 12.319m^2 và thống nhất trả nợ chung cho bà Nguyễn Thị T 20 chỉ vàng 24k (loại vàng 999).

- *Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án*: Bà Trần Thị Đ và ông Nguyễn Văn Nh kết hôn năm 1982, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H A năm 2012, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Theo bà Đ trình bày: Do ông Nh có quan hệ với người phụ nữ khác và gây thương tích cho bà Đ nên bà Đ yêu cầu ly hôn, phía ông Nh không đồng ý ly hôn nhưng không có giải pháp để hàn gắn hôn nhân và bà Đ cương quyết ly hôn nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ đối với ông Nh.

- *Về quan hệ con chung*: Có 05 con chung, Nguyễn Thị T, sinh năm 1984, Nguyễn Thị Ngọc Ph 1, sinh năm 1986, Nguyễn Thị Cẩm L1, sinh năm 1988, Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1990, Nguyễn Ngọc M1, sinh năm 1993, đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề cập giải quyết.

- *Về quan hệ tài sản chung*: Vợ chồng không thống nhất. Bà Đ yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất là 12.807m^2 (theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C cung cấp ngày 15/5/2018) đã được UBND huyện C cấp quyền sử dụng đất số CH02688 ngày 29/4/2014 cho ông Nh, bà Đ. Bà được hưởng ½ diện tích đất tương đương 6.403,5m^2.

Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, bà Đ thừa nhận trong diện tích đất 14.319m^2 của bà và ông Nh đứng tên có 2.000m^2 đất là của cha mẹ chồng cho bà Ph nên bà đồng ý trừ đi 2.000m^2 đất của bà Ph, còn lại 12.319m^2 đất, bà yêu cầu chia đôi, tương đương 6159.5m^2 đất.

Phía ông Nh không đồng ý ly hôn và chia tài sản vì cho rằng cuộc sống vợ chồng vẫn hạnh phúc. Về nguồn gốc đất do ông Th, bà U cho vợ chồng đứng tên trên quyền sử dụng đất để thuận lợi trong việc vay Ngân hàng, không phải tài sản chung của vợ chồng nên không đồng chia.

Tòa án đã tiến hành trích lục hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông Nh, bà Đ thể hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 27/3/2014 giữa ông Th, bà U tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 14.319m^2 cho ông Nh, bà Đ, đến ngày 29/4/2014 ông Nh, bà Đ được cấp quyền sử dụng đất nên có cơ sở xác định diện tích đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng nên có căn cứ để chia theo Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, cần xem xét đến công sức đóng góp của vợ chồng vào khối tài sản chung này. Ông Nh và bà Đ đều thống nhất tài sản có được do ông Th, bà U tặng cho không phải do vợ chồng tạo lập, bà Đ không có nhu cầu sử dụng đất nên cầm xem xét chia giá trị đối với diện tích đất 12.319m^2 tương đương 12.319m^2 x 60.000 đồng/m^2 = 739.140.000 đồng. Hiện đất do ông Nh quản lý, sử dụng nên cần buộc ông Nh chia giá trị đất cho bà Đ theo tỷ lệ tương ứng với công sức đóng góp của bà Đ.

- *Về quan hệ nợ chung*: Ông Nh, bà Đ và bà T thống nhất tuyên bố hợp đồng cầm cố diện tích đất 2.000m^2 vô hiệu; ông Nh, bà Đ có trách nhiệm giao trả bà T 02 lượng vàng 24K (loại 9999). Đây là sự tự nguyện thống nhất của các đương sự nên công nhận.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình, các Điều 122, 123 và Điều 131 Bộ luật Dân sự, đề nghị:

- Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Đ đối với ông Nguyễn Văn Nh.

- Ông Nguyễn Văn Nh được tiếp tục, quản lý sử dụng diện tích 12.319m^2 và có nghĩa vụ hoàn giá trị tài sản được chia cho bà Trần Thị Đ theo tỷ lệ tương ứng với công sức đóng góp.

- Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn Nh, bà Trần Thị Đ trả bà Nguyễn Thị T 02 lượng vàng 24K (loại 9999).

- Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền kê khai và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị Ph, bà Nguyễn Thị T, bà Phạm Thị U (chết) *Người kế Thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng* của bà U *gồm*: bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Phát Đ, bà Nguyễn Thị B, bà

Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Ph, bà Nguyễn Thị Ph1 (chết). *Người kế Thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng* của bà Ph1 *gồm*: Bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Văn P, ông Lê Hoàng G đã được tống đạt các Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng hôm nay các ông bà vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các ông bà là có căn cứ đúng theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị Đ khởi kiện xin ly hôn với ông Nguyễn Văn Nh. Ông Nh có nơi cư trú tại ấp An Thuận, xã H A, huyện C, tỉnh An Giang. Nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Trần Thị Đ và ông Nguyễn Văn Nh xác lập quan hệ vợ chồng và chung sống với nhau vào năm 1982, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của bà Đ, ông Nh được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu sống hạnh phúc. Đến năm 2015, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bà Đ cho rằng ông Nh có người phụ nữ khác bên ngoài thường xuyên hành hạ và đánh đập bà và không lo cuộc sống chung trong gia đình. Hiện tại tình cảm hôn nhân giữa bà Đ, ông Nh không thể tồn tại và không còn sống chung từ đầu năm 2015 đến nay và 02 bên gia đình không hàn gắn cuộc sống chung không thể sống hạnh phúc. Hội đồng xét xử xét thấy, mối quan hệ vợ chồng giữa bà Đ, ông Nh không thể hàn gắn được, mâu thuẫn phát sinh ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không hạnh phúc. Vì vậy, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Đ xin ly hôn với ông Nguyễn Văn Nh là phù hợp được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- *Về quan hệ con chung*: Bà Đ và ông Nh trong thời gian hôn nhân còn tồn tại bà và ông Nh có 05 người con chung tên Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; Nguyễn Thị Ngọc Ph 1, sinh năm 1986; Nguyễn Thị Cẩm L1, sinh năm 1988; Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1990; Nguyễn Ngọc M1, sinh năm 1993. Hiện các con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xét đến.

- *Về quan hệ tài sản chung*: Bà Đ và ông Nh xác định trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại ông, bà có tạo dựng khối tài sản chung gồm: Diện diện tích đất 14.319m^2 đất trồng lúa, theo tờ bản đồ số 03, thửa số 1377, 1490 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02688, ngày 29/4/2014. Bà Đ yêu cầu chia đôi khối tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật. Ông Nh không đồng ý chia và cho rằng tài sản này là của cha, mẹ ông khi còn sống cho ông để vay vốn ngân hàng và làm đất hương quả nhằm để thờ cúng ông bà do đó làm phát sinh tranh chấp.

Các đương sự thống nhất theo số liệu bản vẽ ngày 15/5/2018 của Văn phòng Đăng ký đất đai - chi nhánh C. Đất thực tế có diện tích 14.925m^2 do ông Nh, bà Đ đứng tên quyền sử dụng đất. Thống nhất không yêu cầu Tòa án đo đạc,

xem xét thẩm định tại chỗ lại và thống nhất kết quả định giá ngày 13/9/2017 giá trị đất như sau: Đất 14.925m^2, loại đất trồng lúa nước, giá trị 60.000 đồng/m^2. Tuy nhiên đất thực tế đo được là 12.925m^2 có phần chênh lệch dư 606m^2 so với đất được cấp là 14.319m^2; tại phiên Tòa hôm nay bà Đ tự nguyện rút lại 01 phần yêu cầu không chia diện tích đất chênh lệch 606m^2.

Ông Nh, bà Đ xác định diện tích đất 14.319m^2 đất nông nghiệp là tài chung của vợ, chồng; thống nhất giao trả 2.000m^2 đất nông nghiệp cho bà Ph. Vậy, diện tích đất còn lại của ông Nh, bà Đ là 12.319m^2.

Các bên đương sự thống nhất giá trị đất là 60.000 đồng/m^2.

Cụ thể: Tổng tài sản là 12.319m^2 x 60.000 đồng/m^2 = 739.140.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận định đối với diện tích đất 12.319m^2 đất trồng lúa, theo tờ bản đồ số 03, thửa số 1377, 1490 nói trên về nguồn gốc là của cha, mẹ ông Nh tặng cho lại ông Nh, bà Đ. Đến ngày 29/4/2014 ông Nh, bà Đ được UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02688; nhưng cần xem xét đến công sức đóng góp của ông Nh, bà Đ vào khối tài sản chung của vợ chồng; ông Nh, bà Đ thống nhất tài sản có được là do ông Th, bà U tặng cho, không phải do vợ chồng tạo lập và bà Đ không trực tiếp canh tác và không có nhu cầu sử dụng đất nên cần xem xét chia giá trị đối với diện tích đất nói trên cho bà Đ là có căn cứ. Vì các chứng cứ nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy nghĩ nên chấp nhận 01 phần yêu cầu của bà Đ. Ông Nh được tiếp tục quản lý sử dụng trên diện tích đất (quyền sử dụng đất) 12.319m^2 đất nông nghiệp. Bà Đ được hưởng 40% giá trị tài sản của 12.319m^2 đất nông nghiệp.

- Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ về việc rút lại yêu cầu đối với diện tích đất dư đo thực tế so với diện tích được cấp là 606m^2.

- Ông Nguyễn Văn Nh được tiếp tục sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 12.319m^2 đất trồng lúa, theo tờ bản đồ số 03, thửa số 1377, 1490; tọa lạc ấp An Thuận, xã H A, huyện C, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02688 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 29/4/2014 cho ông Nguyễn Văn Nh và bà Trần Thị Đ.

- Buộc ông Nguyễn Văn Nh có nghĩa vụ hoàn 40% giá trị quyền sử dụng đất diện tích 12.319m^2 cho bà Trần Thị Đ với số tiền 295.656.000 *(hai trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn) đồng*.

Bản vẽ ngày 15/5/2018 của Văn phòng Đăng ký đất đai - chi nhánh huyện C, tỉnh An Giang là một phần không thể tách rời của bản án. Các bên đương sự có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền kê khai và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- *Về quan hệ nợ chung*: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T. Công nhận sự thỏa thuận ông Nh, bà Đ thừa nhận có nợ bà Nguyễn Thị T 20 chỉ vàng 24K (loại 9999). Ông, bà thỏa thuận liên đới trả cho bà T số vàng trên. Hội

đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự không trái với đạo đức xã hội, vì vậy có cơ sở để chấp nhận.

- Buộc ông Nguyễn Văn Nh, có nghĩa vụ cho bà Nguyễn Thị T 10 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999).

- Buộc bà Trần Thị Đ, có nghĩa vụ cho bà Nguyễn Thị T 10 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999).

[3]. Về chi đo đạc, xem xét thẩm định tại chổ và định giá tài sản:

3.1. Bà Đ tự nguyện chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chổ 1.800.000 đồng. Bà Đ đã nộp xong.

3.2. Bà Đ tự nguyện chịu 3.365.359 đồng, chi phí nhận bản vẽ ngày 15/5/2018 đối với diện tích đất. Bà Đ đã nộp xong.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật và tại thời điểm xét xử vàng 24k (loại vàng 9999) có giá 5.500.000đồng/chỉ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 122, 123 và Điều 131 Bộ luật dân sự.

- Các Điều 27, 33, 37, 55, 56, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Các Điều 28, 35, 73, 146, 147, 212, 213, 217, 227, 228, 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ.

2. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trần Thị Đ được ly hôn với ông Nguyễn Văn Nh.

Giấy chứng nhận kết hôn số 192/2012, quyển số 02/2012, ngày 19/10/2012 do Ủy ban nhân dân xã H A, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Trần Thị Đ và ông Nguyễn Văn Nh. Không còn giá trị pháp lý.

3. *Về quan hệ con chung*: Bà Trần Thị Đ và ông Nguyễn Văn Nh: có 05 con chung tên Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; Nguyễn Thị Ngọc Ph 1, sinh năm 1986; Nguyễn Thị Cẩm L1, sinh năm 1988; Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1990 và Nguyễn Ngọc M1, sinh năm 1993. Hiện các con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xét đến.

4. *Về quan hệ tài sản chung*:

4.1. Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ về việc rút lại yêu cầu đối với diện tích đất dư đo thực tế so với diện tích được cấp là 606m^2.

4.2. Ông Nguyễn Văn Nh được tiếp tục sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 12.319m^2 đất trồng lúa, theo tờ bản đồ số 03, thửa số 1377, 1490, tọa lạc ấp An Thuận, xã H A, huyện C, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02688 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 29/4/2014 cho ông Nguyễn Văn Nh và bà Trần Thị Đ.

4.3. Buộc ông Nguyễn Văn Nh có nghĩa vụ hoàn 40% giá trị quyền sử dụng đất diện tích 12.319m^2 cho bà Trần Thị Đ với số tiền 295.656.000 *(hai trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn) đồng*.

4.4. Bản vẽ ngày 15/5/2018 của Văn phòng Đăng ký đất đai - chi nhánh huyện C, tỉnh An Giang là một phần không thể tách rời của bản án. Các bên đương sự có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền kê khai và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. *Về quan hệ nợ chung*:

5.1. Buộc ông Nguyễn Văn Nh, có nghĩa vụ cho bà Nguyễn Thị T 10 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999).

5.2. Buộc bà Trần Thị Đ, có nghĩa vụ cho bà Nguyễn Thị T 10 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999).

6. *Về chi đo đạc, xem xét thẩm định tại chổ và định giá tài sản:*

6.1. Bà Đ tự nguyện chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chổ 1.800.000 đồng. Bà Đ đã nộp xong.

6.2. Bà Đ tự nguyện chịu 3.365.359 đồng, chi phí nhận bản vẽ ngày 15/5/2018 đối với diện tích đất tranh chấp. Bà Đ đã nộp xong.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Đ phải chịu án phí 14.782.800 *(mười bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn tám trăm) đồng*, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.402.000 đồng theo biên lai thu số 0004576 ngày 12/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang. Bà Đ còn phải nộp thêm 12.380.800 *(mười hai triệu ba trăm tám mươi tám nghìn tám trăm) đồng*.

- Ông Nguyễn Văn Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 21.739.360 *(hai mươi một triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi) đồng*.

- Bà Nguyễn Thị T được nhận lại 875*.000 (tám trăm bảy mươi năm nghìn) đồng* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004815, ngày 24/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

- Ông Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối phần nợ chung của vợ chồng phải trả cho bà T 10 chỉ vàng là 2.750.000 đồng.

- Bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối phần nợ chung của vợ chồng phải trả cho bà T 10 chỉ vàng là 2.750.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Người đại diện hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Quang Thanh